

CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số 01-B

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2673/XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

- ☐ Có
- ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có
- ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

- ☐ Có
- ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2025
- Văn bản giải trình LNST tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,523,853,927	164,448,611,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,362,144,301	26,111,721,651
1. Tiền	111	V.01	14,362,144,301	26,111,721,651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1,750,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,819,447,007	113,224,837,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	42,377,308,234	43,641,970,424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	21,554,761,444	11,801,751,101
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	48,639,921,949	58,533,660,274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(752,544,620)	-752,544,620
IV. Hàng tồn kho	140		21,114,353,034	22,652,300,575
1. Hàng tồn kho	141	V.05	22,194,203,034	22,652,300,575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,079,850,000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227,909,585	709,751,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194,985,826	42,207,666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,923,759	667,544,151
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,741,027,581	7,826,797,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,718,102,430	6,520,770,106
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,299,454,043	5,962,321,719
- Nguyên giá	222		20,427,146,451	20,427,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,127,692,408)	(14,464,824,732)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	418,648,387	558,448,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,094,732,113)	(1,954,932,113)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	744,722,072	917,420,492
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,847,371,558)	(13,674,673,138)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278,203,079	388,606,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	278,203,079	388,606,847
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		154,264,881,508	172,275,408,667

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113,430,873,243	133,696,012,957
I. Nợ ngắn hạn	310		112,033,755,493	115,946,638,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26,254,486,233	14,982,211,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7,783,648,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	665,725,631	647,888,158
4. Phải trả người lao động	314		3,396,919,204	3,958,625,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,243,580,825	73,680,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	167,131,312	236,513,130
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	41,229,146,493	63,637,379,780
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	30,528,112,984	32,157,464,403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		765,004,811	252,875,515
II. Nợ dài hạn	330		1,397,117,750	17,749,374,485
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,834,008,265	38,579,395,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40,834,008,265	38,579,395,710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,237,770,260	5,983,157,705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,053,141,851	4,771,853,209
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		154,264,881,508	172,275,408,667

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Hà Nội
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73,456,047,163	48,915,105,978	123,982,036,445	144,745,039,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73,456,047,163	48,915,105,978	123,982,036,445	144,745,039,753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64,181,547,983	41,055,148,959	106,457,035,022	127,497,794,107
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,274,499,180	7,859,957,019	17,525,001,423	17,247,245,646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,157,644,005	125,256,856	1,930,847,006	239,352,837
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	645,432,587	580,680,963	1,413,884,037	1,373,008,719
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358,561,220	393,756,571	781,617,328	1,160,407,692
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,985,260,222	1,788,764,325	3,536,001,415	3,209,110,490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,575,681,357	4,238,945,742	10,587,624,030	9,915,588,127
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,225,769,019	1,376,822,845	3,918,338,947	2,988,891,147
11. Thu nhập khác	31		3,975,000	48,814,547	7,305,000	185,393,639
12. Chi phí khác	32		15,979,997	20,132,105	31,886,917	35,132,105
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12,004,997)	28,682,442	(24,581,917)	150,261,534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,213,764,022	1,405,505,287	3,893,757,030	3,139,152,681
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	477,528,345	297,034,327	840,615,179	658,670,655
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,736,235,677	1,108,470,960	3,053,141,851	2,480,482,026
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		558	356	981	797
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Hoàng Thị Bích Hương
Người lập


Nguyễn Thế Đức
Kế toán trưởng


Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3,893,757,030	3,139,152,681
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		975,366,096	1,481,782,285
Các khoản dự phòng	03		1,832,394,620	0
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		135,834,421	73,076,849
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,682,262)	(191,558,909)
Chi phí lãi vay	06		781,617,328	1,160,407,692
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,606,287,233	5,662,860,598
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(8,488,348,153)	37,866,516,512
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		458,097,541	2,205,574,681
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		3,772,444,992	10,109,474,505
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		110,403,768	297,712,180
Lãi tiền vay đã trả	14		(781,617,328)	(1,160,407,692)
Thuế TNDN đã nộp	15		(650,263,603)	(298,132,805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(12,160,290,259)	(4,615,514,969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,133,285,809)	50,068,083,010
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	178,863,636
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,682,262	12,695,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,682,262	191,558,909
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,629,468,644	26,386,312,835
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,258,820,063)	(69,516,357,505)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,591,000)	(3,205,880,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,632,942,419)	(46,335,924,870)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11,753,545,966)	3,923,717,049
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,968,616	(43,645,769)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		14,362,144,301	11,436,487,761

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ


Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập


Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng


Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2025



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tỷ ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	112,587,917	170,359,983
Tiền gửi ngân hàng	14,249,556,384	25,941,361,668
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	<i>13,813,772,852</i>	<i>23,964,247,020</i>
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	<i>435,783,532</i>	<i>1,977,114,648</i>
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	14,362,144,301	26,111,721,651

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>30,847,916,947</i>	<i>27,392,188,487</i>
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	<i>448,615,196</i>	<i>470,510,293</i>
<i>Cty TNHH MTV Sản phẩm Hàng không VN</i>	<i>257,000,600</i>	<i>563,888,400</i>
<i>Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)</i>	<i>167,933,600</i>	-
<i>Khách hàng khác</i>	<i>10,655,841,891</i>	<i>15,215,383,244</i>

- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng	42,377,308,234	43,641,970,424
-------------	-----------------------	-----------------------

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	<i>2,844,589,104</i>	<i>4,703,798,620</i>
<i>Aerosecure Dynamics PTE LTD</i>	<i>2,266,132,624</i>	-
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	<i>3,662,076,000</i>	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ VŨ LINH</i>	<i>7,348,320,000</i>	-
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	<i>705,068,000</i>	<i>248,768,000</i>
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	<i>2,145,564,483</i>	<i>4,057,101,740</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>2,583,011,233</i>	<i>2,792,082,741</i>

- Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng	21,554,761,444	11,801,751,101
-------------	-----------------------	-----------------------

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn

- Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
	48,639,921,949	
Cộng	48,639,921,949	58,533,660,274

Tạm ứng	20,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	323,440,368	323,440,368
Phải thu khác	48,296,481,581	58,210,219,906
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	18,029,068,775	26,664,396,769
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	24,089,843,191	26,820,939,005

Khách hàng khác

b Dài hạn

Cộng	48,639,921,949	58,533,660,274
------	----------------	----------------

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	18,473,648,661	1,079,850,000	20,981,100,575	
- CP SXKD dở dang	-		1,671,200,000	
- Hàng gửi bán	3,720,554,373	-		
Cộng	22,194,203,034	1,079,850,000	22,652,300,575	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Tăng trong kỳ	331,547,722	200,202,879	131,117,076	-	662,867,677
Khấu hao	331,547,722	200,202,879	131,117,076	-	662,867,677
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,600,011,208	2,820,408,008	2,674,383,162	1,032,890,030	15,127,692,408
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
Tại ngày 30/06/2025	2,297,686,288	1,968,513,491	1,033,254,264	-	5,299,454,043

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Tăng trong năm	-	-	139,800,000	139,800,000
Khấu hao	-	-	139,800,000	139,800,000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,625,752,113	2,094,732,113

III - Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/06/2025

-	-	558,448,387	558,448,387
-	-	418,648,387	418,648,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Tăng trong kỳ	172,698,419				172,698,419
Khấu hao	172,698,419				172,698,419
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13,847,371,558	-	-	-	13,847,371,558
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
Tại ngày 30/06/2025	744,722,072	-	-	-	744,722,072

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	194,985,826	42,207,666
Chi phí trả trước dài hạn	278,203,079	388,606,847
Cộng	473,188,905	430,814,513

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	26,254,486,233	14,982,211,523
Công ty CP Thuận Quốc	3,336,641,720	973,589,760
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	-	882,600,000
Công ty TNHH Viet sun Global	610,127,883	446,154,162
Công ty TNHH In Thành Đô	2,455,685,970	734,756,940
Cty TNHH ASAP Quốc tế	-	74,492,435
Aerosecure Dynamics PTE LTD	9,708,731,976	
Khách hàng khác	10,143,298,684	11,870,618,226
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	26,254,486,233	14,982,211,523

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7,783,648,000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	1,878,400,000	-
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	2,712,000,000	-
Khách hàng khác	3,193,248,000	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	7,783,648,000	-

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	95,265,497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457,855,653	293,176,769

Thuế thu nhập cá nhân		90,058,195	354,711,389	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22,546,286		
Cộng		665,725,631	647,888,158	
V.13 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm	
CP phải trả ngắn hạn		1,243,580,825	73,680,000	
Cộng		1,243,580,825	73,680,000	
V.14 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm	
a Ngắn hạn		167,131,312	236,513,130	
Doanh thu nhận trước		167,131,312	236,513,130	
b Dài hạn				
Cộng		167,131,312	236,513,130	
V.15 Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm	
a Phải trả ngắn hạn khác				
a1 Phải trả về ủy thác		37,554,612,046	59,966,587,062	
ROHR		6,994,359,138	9,179,726,977	
IAE		1,663,975,086	2,453,084,062	
BOEING		755,317,561	4,040,606,618	
ATR		6,603,764,322	11,208,882,019	
AMSAFE		-	739,957,444	
HAMILTON		681,802,252	1,717,647,052	
BE AEROSPACE		1,003,372,532	3,137,570,313	
PROPONENT		48,337,816	4,311,621,701	
DIEHL		48,650,713	62,519,194	
GOODRICH		410,681,849	933,361,547	
Công ty TNHH Viet sun Global		5,151,492,164	3,917,799,765	
Cty TNHH toàn cầu Khải Minh		-	1,865,638,674	
Công ty TNHH Khải Minh Groups		2,747,896,773		
Khách hàng khác		11,444,961,840	16,398,171,696	
a2 Vaeco ứng thuế		2,000,000,000	2,000,000,000	
a3 Cổ tức phải trả		286,385,614	289,976,614	
a4 Phải trả khác		1,388,148,833	1,380,816,104	
Cộng		41,229,146,493	63,637,379,780	
b Phải trả dài hạn				
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		1,397,117,750	17,749,374,485	
Cộng		1,397,117,750	17,749,374,485	
V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Tăng	Giảm	Đầu năm
Vietinbank	20,168,612,859	7,963,481,319	-	12,205,131,540
BIDV	-	-	-	-
AGRIBANK	10,359,500,125	15,515,150,125	7,384,650,000	2,229,000,000
Vietcombank	-	1,150,837,200	18,874,170,063	17,723,332,863
Cộng	30,528,112,984	24,629,468,644	26,258,820,063	32,157,464,403

.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					4,771,853,209		4,771,853,209
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,605,670,016		3,605,670,016
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					3,053,141,851		3,053,141,851
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,237,770,260		40,834,008,265

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115

1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
73,456,047,163	48,915,105,978
35,700,199,000	20,147,813,010
12,783,269,109	10,431,004,095
21,078,522,398	14,278,936,464
3,561,718,878	3,296,852,409
-	-
332,337,778	760,500,000
-	-
73,456,047,163	48,915,105,978

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
35,907,211,656	19,679,417,579
20,566,696,527	13,767,386,208
7,707,639,800	7,608,345,172
64,181,547,983	41,055,148,959

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
----------------	----------------

Thu lãi TGNH	5,458,254	6,011,230
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1,152,185,751	119,245,626
Cộng	1,157,644,005	125,256,856
VI.4 Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí lãi vay	358,561,220	393,756,571
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	286,871,367	186,924,392
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Cộng	645,432,587	580,680,963
VI.5 Chi phí bán hàng	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân viên	139,192,700	50,098,722
Chi phí vật liệu, bao bì	46,276,454	96,171,981
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81,415,752	81,415,752
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,137,327,555	846,283,319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581,047,761	714,794,551
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	1,985,260,222	1,788,764,325
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	1,976,358,785	2,163,761,846
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	181,975,782	152,607,003
Chi phí đồ dùng văn phòng	73,416,259	31,582,236
Chi phí khấu hao TSCĐ	319,152,914	538,792,269
Thuế, phí và lệ phí	(218,600,460)	(242,033,828)
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,620,533,509	859,427,103
Chi phí bằng tiền khác	1,622,844,568	734,809,113
Cộng	5,575,681,357	4,238,945,742
VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	477,528,345	297,034,327
Cộng	477,528,345	297,034,327
VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	36,348,072,851	20,009,877,521
Chi phí nhân công	1,976,358,785	2,163,761,846
Chi phí khấu hao TSCĐ	400,568,666	620,208,021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,032,197,391	23,081,441,802
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,985,291,869	1,207,569,836
Cộng	71,742,489,562	47,082,859,026

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2672/2025/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 2 năm 2025 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 2 năm 2025 tăng 25,53 tỷ đồng tương đương tăng 52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 15,55 tỷ đồng; doanh thu vận chuyển tăng 6,80 tỷ đồng; doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 2,35 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 2 năm 2025 tăng 24,72 tỷ đồng tương đương tăng 51,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa tăng 16,23 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển tăng 6,80 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 99 triệu đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 đạt 1,74 tỷ đồng, tăng 627 triệu đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG
QUẢNG LONG BIÊN
ĐINH NGỌC TÙNG

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**

414 Nguyen Van Cu - Bo De - Hanoi

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 01a-DN

**BẢN DỊCH
TRANSLATION**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU HÀNG
KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG, L=Quận Long Biên,
S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.18 11:22:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

INTERIM BALANCE SHEET

Quarter 2 of 2025

As of June 30, 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	As of 30/06/2025	As of 01/01/2025
1	2	3	4	5
A – SHORT-TERM ASSETS	100		147,523,853,927	164,448,611,222
I. Cash and cash equivalents	110		14,362,144,301	26,111,721,651
1. Cash	111	V.01	14,362,144,301	26,111,721,651
II. Short-term financial investments	120		0	1,750,000,000
1. Held to maturity investments	123		0	1,750,000,000
III. Short-term receivables	130		111,819,447,007	113,224,837,179
1. Short-term trade receivables	131	V.02	42,377,308,234	43,641,970,424
2. Short-term prepayment to suppliers	132	V.03	21,554,761,444	11,801,751,101
3. Other short-term receivables	136	V.04	48,639,921,949	58,533,660,274
4. Provisions for doubtful short-term receivables	137		-752,544,620	-752,544,620
IV. Inventories	140		21,114,353,034	22,652,300,575
1. Inventories	141	V.05	22,194,203,034	22,652,300,575
2. Provision for the devaluation of inventories	149		-1,079,850,000	0
V. Other short-term assets	150		227,909,585	709,751,817
1. Short-term prepaid expenses	151		194,985,826	42,207,666
2. Deductible VAT	152		32,923,759	667,544,151
3. Taxes and other receivables from the state budget	153		0	0
4. Other short-term assets	155		0	0
B – LONG-TERM ASSETS	200		6,741,027,581	7,826,797,445
I. Long-term receivables	210		0	0
II. Fixed assets	220		5,718,102,430	6,520,770,106
1. Tangible fixed asset	221	V.06	5,299,454,043	5,962,321,719
- Historical costs	222		20,427,146,451	20,427,146,451
- Accumulated depreciation	223		-15,127,692,408	-14,464,824,732
2. Intangible fixed assets	227	V.07	418,648,387	558,448,387
- Historical costs	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated depreciation	229		-2,094,732,113	-1,954,932,113
III. Investment properties	230	V.08	744,722,072	917,420,492
- Historical costs	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Accumulated depreciation	232		-13,847,371,558	-13,674,673,138
IV. Long-term assets in progress	240			
V. Long-term financial investments	250		0	0
VI. Other long-term assets	260		278,203,079	388,606,847



SAO Y BẢN CHÍNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Đào

ITEMS	Code	Note	As of 30/06/2025	As of 01/01/2025
1	2	3	4	5
1. Long-term prepaid expenses	261	V.09	278,203,079	388,606,847
Total assets (270=100+200)	270		154,264,881,508	172,275,408,667
C - LIABILITIES	300		113,430,873,243	133,696,012,957
I. Short-term liabilities	310		112,033,755,493	115,946,638,472
1. Short-term trade payables	311	V.10	26,254,486,233	14,982,211,523
2. Short-term prepayments from customers	312	V.11	7,783,648,000	0
3. Taxes and other payables to the State budget	313	V.12	665,725,631	647,888,158
4. Payables to employees	314		3,396,919,204	3,958,625,963
5. Short-term payable expenses	315	V.13	1,243,580,825	73,680,000
6. Short-term internal payables	316			
7. Short-term unearned revenues	318	V.14	167,131,312	236,513,130
8. Other short-term payables	319	V.15a	41,229,146,493	63,637,379,780
9. Short-term finance lease borrowings and liabilities	320	V.16	30,528,112,984	32,157,464,403
10. Provision for short-term payables	321			
11. Bonus and welfare fund	322		765,004,811	252,875,515
II. Long-term liabilities	330		1,397,117,750	17,749,374,485
1. Other long-term payables	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
2. Provisions for long-term payables	342			
D - EQUITY	400		40,834,008,265	38,579,395,710
I. Equity	410	V.17	40,834,008,265	38,579,395,710
1. Paid-in capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premium	412		9,910,890	9,910,890
3. Other owners' capital	414			
4. Development investment fund	418			
5. Other funds of owners' capital	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Undistributed profit after tax	421		8,237,770,260	5,983,157,705
- Accumulated undistributed after-tax profit to the end of the previous period	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- Undistributed profit of the current period	421b		3,053,141,851	4,771,853,209
7. Capital construction investment	422			
II. Other funding sources and funds	430			
1. Funding sources	431			
Total capital source (440=300+400)	440		154,264,881,508	172,275,408,667

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
July 16, 2025

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
414 Nguyen Van Cu - Bo De - Hanoi
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 02a-DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

INTERIM INCOME STATEMENT
Quarter 2/2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 2		Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
	2	3	4	5	6	7
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.1	73,456,047,163	48,915,105,978	123,982,036,445	144,745,039,753
2. Revenue deductions	02		0	0		
3. Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	10		73,456,047,163	48,915,105,978	123,982,036,445	144,745,039,753
4. Cost of goods sold	11	VI.2	64,181,547,983	41,055,148,959	106,457,035,022	127,497,794,107
5. Gross revenues from sales and services rendered(20=10-11)	20		9,274,499,180	7,859,957,019	17,525,001,423	17,247,245,646
6. Financial income	21	VI.3	1,157,644,005	125,256,856	1,930,847,006	239,352,837
7. Financial expenses	22	VI.4	645,432,587	580,680,963	1,413,884,037	1,373,008,719
- Of which: Interest expenses	23		358,561,220	393,756,571	781,617,328	1,160,407,692
8. Selling expenses	25	VI.5	1,985,260,222	1,788,764,325	3,536,001,415	3,209,110,490
9. General administration expenses	26	VI.6	5,575,681,357	4,238,945,742	10,587,624,030	9,915,588,127
10. Net profits from operations (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,225,769,019	1,376,822,845	3,918,338,947	2,988,891,147
11. Other incomes	31		3,975,000	48,814,547	7,305,000	185,393,639
12. Other expenses	32		15,979,997	20,132,105	31,886,917	35,132,105
13. Other profits (40=31-32)	40		-12,004,997	28,682,442	-24,581,917	150,261,534
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		2,213,764,022	1,405,505,287	3,893,757,030	3,139,152,681
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.7	477,528,345	297,034,327	840,615,179	658,670,655
16. Profits after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,736,235,677	1,108,470,960	3,053,141,851	2,480,482,026
17. Basic earnings per share (*)	70		558	356	981	797
18. Diluted earnings per share (*)	71					

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
July 16, 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

Quarter 2 of 2025

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year
I. CASH FLOW FROM OPERATIONS				
1 Profit before tax	01		3,893,757,030	3,139,152,681
2 Adjustment for:				
Depreciation of fixed assets	02		975,366,096	1,481,782,285
Provisions	03		1,832,394,620	0
(Gains), losses on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		135,834,421	73,076,849
(Gains), losses from investment	05		-12,682,262	-191,558,909
Interest expenses	06		781,617,328	1,160,407,692
3 Operating profit before changes in working capital	08		7,606,287,233	5,662,860,598
(Increase) Decrease in receivables	09		-8,488,348,153	37,866,516,512
(Increase) Decrease in inventories	10		458,097,541	2,205,574,681
Increase (Decrease) in payables	11		3,772,444,992	10,109,474,505
(Increase) Decrease in prepaid expenses	12		110,403,768	297,712,180
Loan interest paid	14		-781,617,328	-1,160,407,692
Corporate income tax paid	15		-650,263,603	-298,132,805
Other operating revenues (*)	16			
Other operating expenditures (*)	17		-12,160,290,259	-4,615,514,969
Net cash flows from operations	20		-10,133,285,809	50,068,083,010
II CASH FLOW FROM INVESTMENT				
1 Expenditures for purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2 Proceeds from liquidation, transfer of fixed assets and other long-term assets	22		0	178,863,636
3 Expenditures for lending, purchasing debt instruments from other entities	23		0	
3 Proceeds from lending interest, dividends and profits distributed	27		12,682,262	12,695,273
Net cash flow from investment	30		12,682,262	191,558,909
III CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1 Proceeds from issuing shares, receiving contributed capital	31			
2 Short-term and long-term borrowings received	33		24,629,468,644	26,386,312,835
3 Repayments for principal	34		-26,258,820,063	-69,516,357,505
4 Dividends and profits paid to owners	36		-3,591,000	-3,205,880,200
Net cash flow from financial activities	40		-1,632,942,419	-46,335,924,870
Net cash flows during the year	50		-11,753,545,966	3,923,717,049
Opening cash and cash equivalents	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Effects of changes in foreign currency exchange rates	61		3,968,616	-43,645,769
Ending cash and cash equivalents	70		14,362,144,301	11,436,487,761

(*) Other income and other expenditures are mainly the difference between income and expenditures of entrusted import-export operations during the period.

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
July 16, 2025

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**

414 Nguyen Van Cu - Bo De - Hanoi
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 09a-DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)*

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of 2025

I. Operational characteristics of the company

1. Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as the General Aviation Import Export Company, established under Decision No. 1173/QD/TCCB/LD, dated July 30, 1994 of the Minister of Transport and operating under the Business Registration Certificate No. 0100000490 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on September 27, 1994, along with its revisions. The General Aviation Import Export Company was transformed into General Aviation Import Export Joint Stock Company under Decision No. 3892/QD-BGTVT dated October 17, 2005 of the Minister of Transport and operates under the Business Registration Certificate No. 0100107934, first registered on May 18, 2006, registered for the 14th change on January 3, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Company is an independent economic accounting entity, has legal status, its own seal and account.

The Company's charter capital is 31,112,830,000 VND, of which Vietnam Airlines JSC accounts for 12,852,000,000 VND (41.31%).

Legal representative: Mr. Dinh Ngoc Tung - General Director

Headquarters: No. 414 Nguyen Van Cu Street - Bo De Ward - Long Bien District - Hanoi City

Tel: 04 38271351-04 38271939

Fax: 04 38271925

Tax code: 0100107934

2. Business fields - Business lines

The company operates in the field of trade and services.

According to the Business Registration Certificate for the 4th change dated January 3, 2025, the Company's business lines are:

- Trading in aircraft, engines, tools, equipment, spare parts and aircraft supplies;
- Trading in vehicles, equipment, tools, supplies, and spare parts for the aviation industry;
- Trading in domestic and international airline tickets and reservations;
- Office, housing, factory, warehouse, bonded warehouse leasing services;
- Entrustment, import-export and customs declaration services;
- Goods purchase, sale, consignment agent;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installation, repair of fire protection equipment;
- Installation, repair of civil electrical equipment.

3. Structure of the enterprise

List of affiliated units without dependent accounting legal entities:

Name: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City)

Address: P408 - 49 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 0100107934-001

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.
2. The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND), accounting according to the original cost method, in accordance with regulations of Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003 and Vietnamese Accounting Standards No. 01 - General Standards.

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

2. Declaration on compliance with accounting standards and accounting regimes

The Company's financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Accounting Regime as well as relevant legal regulations.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for recognition of cash and cash equivalents

- Cash means a synthetic item indicating the total amount of cash available to the company at the reporting time, including cash in hand, demand bank deposits, recorded and reported in Vietnamese Dong (VND), in accordance with regulations of the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003.

- During the year, economic transactions arising in foreign currencies are translated into Vietnamese Dong at the actual exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the date of occurrence. Exchange rate differences arising during the period are presented in the Income Statement. At the end of the financial year, balance of cash and debts in foreign currencies are valued at the exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade at the time of closing to prepare the financial statements.

2. Principles of accounting for receivables

Principles of determining trade receivables based on contracts and recorded according to sales invoices issued to customers.

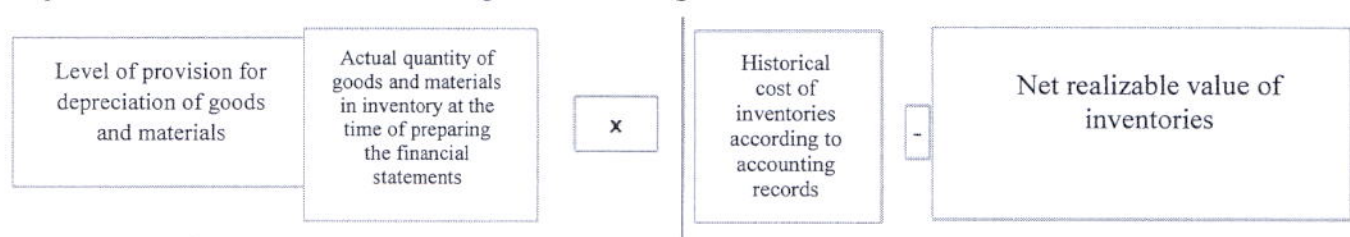
Prepayments to suppliers are accounted for based on payment orders, bank documents and contracts.

3. Principles for recognition of inventories

Inventories are calculated at cost. The historical cost of inventories includes: Purchase costs and other directly relevant costs incurred to have inventories in their current location and condition.

- Method of calculating the value of inventories at the end of the period: Specific identification method
- Method of accounting for inventories: Inventories are accounted for by the perpetual inventory method
- Method of making provisions for depreciation of inventories:

The provision level is calculated according to the following formula:



4. Principles for recognition and depreciation of fixed assets

4.1. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at original cost, presented on the Balance Sheet based on original cost, accumulated depreciation and residual value. The recognition of tangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

The original cost of purchased tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or rebates), taxes and costs directly related to bringing the assets into a state of readiness for use.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the asset when these expenses certainly increase future economic benefits. Expenses incurred that fail to satisfy the above conditions are recorded by the Company in the production and business expenses during the period.

The Company applies the straight-line depreciation method for tangible fixed assets. Tangible fixed asset accounting is classified according to asset groups with the same nature and purpose of use in the Company's production and business, including:

Type of fixed asset	Depreciation period (years)
Buildings, structures	5-25
Machinery and equipment	5
Means of transport	6-20
Equipment and management tools	3-10

4.2. Intangible fixed assets

The Company's intangible fixed assets are accounting software, electronic document management software, Web Portal software, repair goods management software, Web Portal software for selling airline tickets, and business management software.

The recognition of intangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

Intangible fixed assets are recorded at original cost, represented on the Balance Sheet according to the items of original cost, accumulated depreciation and residual value.

5. Principles of accounting for prepaid expenses

Based on actual expenses that have generated but are related to the production and business performance during various accounting periods, such as: prepaid expenses for infrastructure rental, insurance purchase, tools and instruments, fixed asset repair, etc.)

6. Principles of accounting for payables

Principles of determining payables to suppliers based on contracts and recorded according to purchase invoices of the buyer. Prepayments from customers are recorded based on contracts, receipts, and bank documents.

7. Principles for recognition of payable expenses

Based on amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents.

8. Principles for recognition of unrealized revenue

Means the revenue received in advance from customers. Based on the amount of money prepaid by customer for one or more accounting periods for asset leasing.

9. Principles for recognition of equity

Based on the capital invested by the owner in the company, the increase or decrease in paid-in capital. Including: Initial contributed capital, additional contributed capital of owners, additional amounts from funds belonging to equity, after-tax profits from business operations; capital components of convertible bonds; non-refundable grants.

10. Principles for recognition of revenue

The Company's revenue means revenue from the sale of goods, entrusted import-export services, airline ticket agency, office leasing, transportation services and financial income from bank deposit interest.

Revenue from the sale of goods is measured according to the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual principle, recorded when the goods are transferred to customers, invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 5 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from services rendered is measured when the service is completed, financial invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 4 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from interest on deposits is recorded on the basis of time and actual interest rate of each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue generated from interest on deposits stipulated in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

11. Principles for recognition of cost of goods

Cost of goods is recorded based on the quantity and value of goods and services sold during the period and in accordance with recorded revenue.

12. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses are recorded in the Income Statement as interest expenses arising during the period, not offset against financial revenue.

13. Principles for recognition of selling expenses and general administration expenses

13.1. Principles for recognition of selling expenses

Based on actual expenses incurred in the process of selling products, goods, rendering services, including costs of product offering, product introduction, product advertising, sales commissions, goods and product warranty costs (except construction activities), storage, packaging, transportation costs, etc.

13.2. Principles of recognition of general administration management

Based on actual costs incurred related to the general management department of the enterprise, including: labor costs, social insurance, health insurance, unemployment insurance, trade union fees, cost for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for the management department, land rent, business license tax, provision for bad debts,

outsourced services (electricity, water, telephone, property insurance, fire and explosion, etc.), other cash costs (reception, customer conferences, etc.)

14. Other accounting principles and methods

Tax obligations

The Company applies current regulations of the law related to tax laws in Vietnam

a. Value added tax

Value added tax on goods and services provided by the Company according to current regulations of the State

b. Corporate income tax

The Company pays corporate income tax at the rate of 20% of taxable income.

c. Other taxes

Other taxes and fees shall be declared and paid by the Company to the local tax authority in accordance with current regulations of the State.

V. Additional information for items presented in the balance sheet

	Currency: VND	
V.01 Cash and other cash equivalents	Balance at the end of quarter	Opening balance
Cash in hand	112,587,917	170,359,983
Bank deposits	14,249,556,384	25,941,361,668
Deposits in Vietnamese Dong	13,813,772,852	23,964,247,020
Deposits in foreign currencies	435,783,532	1,977,114,648
Short-term deposits less than 3 months	-	-
Total	14,362,144,301	26,111,721,651
V.02 Trade receivable	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade receivables	42,377,308,234	43,641,970,424
<u>Of which:</u>		
Vietnam Airlines JSC	30,847,916,947	27,392,188,487
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	448,615,196	470,510,293
VIETNAM AIRLINES CATERERS LTD.	257,000,600	563,888,400
DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY	167,933,600	-
Others	10,655,841,891	15,215,383,244
- Long-term trade receivables	-	-
Total	42,377,308,234	43,641,970,424
V.03 Prepayments to suppliers	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepayments to suppliers	21,554,761,444	11,801,751,101
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,844,589,104	4,703,798,620
Aerosecure Dynamics PTE LTD	2,266,132,624	-
ALLIANZ TECHNICS CO.,LTD	3,662,076,000	-
VU LINH AUTO JOINT STOCK COMPANY	7,348,320,000	-
Blue Dragon Trading Services Consulting Company Limited	705,068,000	248,768,000
Thanh Do Printing Company Limited	2,145,564,483	4,057,101,740
Others	2,583,011,233	2,792,082,741
- Long-term prepayments to suppliers	-	-
Total	21,554,761,444	11,801,751,101
V.04 Other receivables	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Short-term	48,639,921,949	-
- Other receivables	48,639,921,949	58,533,660,274

Advance payments	20,000,000	-
Deposits, escrows	323,440,368	323,440,368
Other receivables	48,296,481,581	58,210,219,906
<i>Of which:</i>		
<i>Vietnam Airlines JSC</i>	18,029,068,775	26,664,396,769
<i>Vietnam Airlines Engineering Company Limited (VAECO)</i>	24,089,843,191	26,820,939,005
<i>Others</i>	6,177,569,615	4,724,884,132
b Long-term	-	-
Total	48,639,921,949	58,533,660,274

V.05	Balance at the end of quarter		Opening balance	
Inventories	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods	18,473,648,661	1,079,850,000	20,981,100,575	
- Work in progress	-		1,671,200,000	
- Goods on consignment	3,720,554,373	-		
Total	22,194,203,034	1,079,850,000	22,652,300,575	-

V.06 Tangible fixed assets

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Increase during period	-	-	-	-	-
Purchase during period	-	-	-	-	-
Decrease during period	-	-	-	-	-
Closing balance	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
II - Depreciation value					
Opening balance	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Increase during period	331,547,722	200,202,879	131,117,076	-	662,867,677
Depreciation	331,547,722	200,202,879	131,117,076	-	662,867,677
Decrease during period	-	-	-	-	-
Closing balance	8,600,011,208	2,820,408,008	2,674,383,162	1,032,890,030	15,127,692,408
III - Residual value					
As of 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
As of 30/06/2025	2,297,686,288	1,968,513,491	1,033,254,264	-	5,299,454,043

V.07 Intangible fixed assets

Interpretation	Ticket selling software	Other intangible fixed assets	Accounting software, others	Total
I - Original price				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Increase during period	-	-	-	-
Decrease during period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Depreciation value				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Increase during period	-	-	139,800,000	139,800,000
Depreciation	-	-	139,800,000	139,800,000
Decrease during period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	1,625,752,113	2,094,732,113

III – Residual value				
As of 01/01/2025	-	-	558,448,387	558,448,387
As of 30/06/2025	-	-	418,648,387	418,648,387

V.08 Investment properties

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	14,592,093,630				14,592,093,630
Increase during period	-				-
Purchase during period	-				-
Decrease during period					-
Closing balance	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Depreciation value					
Opening balance	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Increase during period	172,698,419				172,698,419
Depreciation	172,698,419				172,698,419
Decrease during period					-
Closing balance	13,847,371,558	-	-	-	13,847,371,558
III – Residual value					
As of 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
As of 30/06/2025	744,722,072	-	-	-	744,722,072

V.09 Prepaid expenses

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepaid expenses	194,985,826	42,207,666
Long-term prepaid expenses	278,203,079	388,606,847
Total	473,188,905	430,814,513

V.10 Trade payables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade payables	26,254,486,233	14,982,211,523
Thuan Quoc Joint Stock Company	3,336,641,720	973,589,760
Tuong Long Logistics Co., Ltd	-	882,600,000
Viet Sun Global Company Limited	610,127,883	446,154,162
Thanh Do Printing Company Limited	2,455,685,970	734,756,940
ASAP International Company Limited	-	74,492,435
Aerosecure Dynamics PTE LTD	9,708,731,976	
Others	10,143,298,684	11,870,618,226
- Long-term trade payables	-	-
Total	26,254,486,233	14,982,211,523

V.11 Prepaid customers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term prepayment from customers	7,783,648,000	-
Sai Gon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)	1,878,400,000	-
AIRPORTS CORPORATION OF VIET NAM	2,712,000,000	-
Others	3,193,248,000	-
- Long-term prepayment from customers	-	-
Total	7,783,648,000	-

V.12 Taxes and other payables to the State budget

	Balance at the end of quarter	Opening balance
VAT	95,265,497	-
Corporate income tax	457,855,653	293,176,769
Personal income tax	90,058,195	354,711,389

Real estate tax, land rent	22,546,286			
Total	665,725,631	647,888,158		
V.13 Payable expenses	Balance at the end of quarter	Opening balance		
Short-term payable expenses	1,243,580,825	73,680,000		
Total	1,243,580,825	73,680,000		
V.14 Unearned revenue	Balance at the end of quarter	Opening balance		
a Short-term	167,131,312	236,513,130		
Revenue received in advance	167,131,312	236,513,130		
b Long-term				
Total	167,131,312	236,513,130		
V.15 Other payables	Balance at the end of quarter	Opening balance		
a Other short-term payables				
a1 Payables to trustees	37,554,612,046	59,966,587,062		
ROHR	6,994,359,138	9,179,726,977		
IAE	1,663,975,086	2,453,084,062		
BOEING	755,317,561	4,040,606,618		
ATR	6,603,764,322	11,208,882,019		
AMSAFE	-	739,957,444		
HAMILTON	681,802,252	1,717,647,052		
BE AEROSPACE	1,003,372,532	3,137,570,313		
PROPONENT	48,337,816	4,311,621,701		
DIEHL	48,650,713	62,519,194		
GOODRICH	410,681,849	933,361,547		
Viet sun Global Company Limited	5,151,492,164	3,917,799,765		
Khai Minh Global Company Limited	-	1,865,638,674		
Khai Minh Groups Company Limited	2,747,896,773			
Others	11,444,961,840	16,398,171,696		
a2 Tax advance payments by Vaeco	2,000,000,000	2,000,000,000		
a3 Dividends payable	286,385,614	289,976,614		
a4 Other payables	1,388,148,833	1,380,816,104		
Total	41,229,146,493	63,637,379,780		
b Long-term payables				
Long term deposits, escrows	1,397,117,750	17,749,374,485		
Total	1,397,117,750	17,749,374,485		
V.16 Short-term financial lease borrowings and liabilities	Balance at the end of quarter	Increase	Decrease	Opening balance
Vietinbank	20,168,612,859	7,963,481,319	-	12,205,131,540
BIDV	-	-	-	-
AGRIBANK	10,359,500,125	15,515,150,125	7,384,650,000	2,229,000,000
Vietcombank	-	1,150,837,200	18,874,170,063	17,723,332,863
Total	30,528,112,984	24,629,468,644	26,258,820,063	32,157,464,403

V.17 Equity

a. Comparison of changes in equity

Items	Items of owners' equity						Total
	Paid-in capital	Share premium	Development investment fund	Other funds of owners' equity	Undistributed profit after tax	Others	
Opening balance of the previous year	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4.816.974.512		37.413.212.517
- Increase in capital of the previous year							-
- Profit of the previous year							-
- Other increases					4.771.853.209		4.771.853.209
- Decrease in capital of the previous year							-
- Loss of the previous year							-
- Other decrease					3.605.670.016		3.605.670.016
Opening balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5.983.157.705		38.579.395.710
- Increase in capital of the current year							-
- Profit in the current year							-
- Other increase					3.053.141.851		3.053.141.851
- Decrease in capital of the current year		-					-
- Loss of the current year					-		-
- Other decrease					798.529.296		798.529.296
Ending balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8.237.770.260		40.834.008.265

b Details of paid-in capital	End of quarter	Beginning of year
Parent company's paid-in capital	12.852.000.000	12,852,000,000
Other entities paid-in capital	18,260,830,000	18,260,830,000
Total	31,112,830,000	31,112,830,000
c Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing	End of quarter	Beginning of year
- Owner's invested capital	31,112,830,000	31,112,830,000
+ <i>Opening contributed capital of the year</i>	<i>31,112,830,000</i>	<i>31,112,830,000</i>
+ <i>Contributed capital increased during the year</i>	-	-
+ <i>Contributed capital decreased of the year</i>	-	-
+ <i>Closing contributed capital of the year</i>	<i>31,112,830,000</i>	<i>31,112,830,000</i>
- Dividends, profits distributed	-	-
d Shares	End of quarter	Beginning of year
- Number of shares registered for issuance	3,111,283	3,111,283
- Number of shares sold to the public	3,111,283	3,111,283
+ Ordinary shares	3,111,283	3,111,283
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares to be repurchased	-	-
- Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
* Par value of outstanding shares:	10,000VND/share	10,000VND/share
dd Dividends		
- Dividends declared after the end of the accounting period:		
+ Dividends declared on ordinary shares:		
+ Dividends declared on preferred shares:		
- Unrecognized cumulative preferred share dividends:		
e Enterprise funds:		
- Development investment fund		
- Other funds of owners' equity	1,473,497,115	1,473,497,115

VI Additional information for items presented in the Income Statement

VI.1 Revenue from sales and services rendered	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
Total revenue	73,456,047,163	48,915,105,978
Revenue from sales of goods	35,700,199,000	20,147,813,010
Revenue from import entrustment services	12,783,269,109	10,431,004,095
Revenue from transportation entrustment services	21,078,522,398	14,278,936,464
Revenue from house rental services	3,561,718,878	3,296,852,409
Revenue from air ticket sales	-	-
Revenue from warehouse management services	332.337.778	760.500.000
Revenue from other services	-	-
Revenue deductions		
Net revenue	73.456.047.163	48.915.105.978
VI.2 Cost of goods sold	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
Cost of goods sold	35.907.211.656	19.679.417.579
Cost of transportation services	20.566.696.527	13.767.386.208
Cost of other services	7.707.639.800	7.608.345.172
Total	64.181.547.983	41.055.148.959

VI.3 Financial income

Interest from bank deposits
Realized exchange rate difference
Total

Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
5.458.254	6.011.230
1.152.185.751	119.245.626
1.157.644.005	125.256.856

VI.4 Financial expenses

Interest loan expense
Realized exchange rate difference
Unrealized exchange rate difference
Total

Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
358.561.220	393.756.571
286.871.367	186.924.392
-	-
645.432.587	580.680.963

VI.5 Sale expenses

Employee expenses
Materials and packaging expenses
Tool and equipment expenses
Fixed asset depreciation expenses
Outsourced service expenses
Other cash expenses
Total

Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
139.192.700	50.098.722
46.276.454	96.171.981
81,415,752	81,415,752
1.137.327.555	846.283.319
581.047.761	714.794.551
1.985.260.222	1.788.764.325

VI.6 General administration expenses

Manager expenses
Management materials expenses
Office supplies costs
Fixed asset depreciation costs
Taxes, fees and charges
Contingency costs
Outsourced service costs
Other cash costs
Total

Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
1.976.358.785	2.163.761.846
181.975.782	152.607.003
73.416.259	31.582.236
319.152.914	538.792.269
(218.600.460)	(242.033.828)
-	-
1.620.533.509	859.427.103
1.622.844.568	734.809.113
5.575.681.357	4.238.945.742

VI.7 Current corporate income tax expenses

Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year
Total

Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
477.528.345	297.034.327
477.528.345	297.034.327

VI.8 Production and business expenses by items

Cost of raw materials, management materials
Labor costs
Costs for depreciation of fixed assets
Outsourced service costs
Other cash expenses, other expenses
Total

Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
36.348.072.851	20.009.877.521
1.976.358.785	2.163.761.846
400.568.666	620.208.021
31.032.197.391	23.081.441.802
1.985.291.869	1.207.569.836
71.742.489.562	47.082.859.026



Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
General Director
July 16, 2025

10
CÔ
CI
HÀT
HÀ
B

0
C

C

3

No.: 267/XNK-QLCD
Re: Information disclosure

Hanoi, date 18 July 2025

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, General Aviation Import Export Joint Stock Company shall disclose the financial statements for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: General Aviation Import Export Joint Stock Company

- Stock code: ARM
- Address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City
- Contact phone number/Tel: 04.38271939-38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Content of disclosed information:

- Financial statements for the quarter 2 of 2025
 - ☒ Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has an affiliated unit);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has a subsidiary);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit with a separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Yes ☐ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes ☐ No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Yes ☐ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes ☐ No

+ Profit after tax of corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Yes ☐ No

Documents explaining in case yes:

☒ Yes ☐ No

1078
G
PH
IAP
KH
N-T

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

This information has been published on the company's website on: 18/07/2025 at: airimex.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the reporting period: None

In case the listed organization has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content:.
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (*based on the most recent financial report*);
- Transaction completion date:

We hereby guarantee that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Attached documents:

- Financial statements for the second quarter of 2025
- Explanation document for profit after tax increased by more than 10% compared to the same period last year.

Organization representative

Legal representative

(Sign, state full name, position, seal)

GENERAL DIRECTOR

Dinh Ngoc Tung

HA
G
HA

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 2612/2025/XNK-QLCD

Hanoi, date 18 July 2025

Re: Explanation of the change in profit after tax in the second quarter of 2025 increased by over 10% compared to the same period last year

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

In accordance with Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, General Aviation Import Export Joint Stock Company (Stock code ARM) would like to explain the change in profit after tax in the second quarter of 2025 increased by over 10% compared to the same period last year 2024, for the following reasons:

Regarding revenue: Total revenue in the second quarter of 2025 increased by VND 25.53 billion, equivalent to an increase of 52% over the same period last year. Of which: sales revenue increased by VND 15.55 billion, transportation revenue increased by VND 6.80 billion; revenue from entrusted revenue segments with high profit margins increased by VND 2.35 billion, rental revenue and other service revenue did not fluctuate much.

Regarding expenses: Total expenses in the second quarter of 2025 increased by VND 24.72 billion, equivalent to an increase of 51.84% over the same period last year. Of which: cost of goods sold increased by VND 16.23 billion; cost of transportation services increased by VND 6.80 billion; cost of other services increased by VND 99 million. Total expenses increased in line with the growth rate of revenue.

Regarding profit after tax: Profit after tax in the second quarter of 2025 reached VND 1.74 billion, an increase of VND 627 million, equivalent to an increase of over 10% over the same period last year due to the above reasons.

This conclude the explanation from General Aviation Import-Export Joint Stock Company to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the company's shareholders.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipients:

- As above;
- Archive documents, QLCD

Dinh Ngoc Tung